

Số: 130./2022/CIAS

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 8 năm 2022

V/v Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**

## Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2022
Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	Được bầu ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	Được bầu ngày 24/6/2022
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

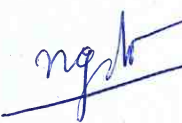
Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>173.524.738.296</b>	<b>156.816.904.222</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	44.655.733.553	23.294.057.128
111	1. Tiền		28.190.760.760	12.739.107.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.464.972.793	10.554.949.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	58.158.727.850	59.594.699.793
121	1. Chứng khoán kinh doanh		64.069.279.721	64.592.818.301
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.099.901.250)	(5.178.451.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		189.349.379	180.332.742
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.390.475.276	61.530.409.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.694.881.892	20.274.099.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		717.374.778	2.061.085.300
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	42.020.000.000	42.020.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.343.674.567	6.560.680.552
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.385.455.961)	(9.385.455.961)
140	IV. Hàng tồn kho		6.566.272.353	10.463.081.856
141	1. Hàng tồn kho	8	6.566.272.353	10.463.081.856
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.753.529.264	1.934.656.332
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.489.410.472	1.592.023.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.288.129	152.700.492
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	188.830.663	189.931.863
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>167.674.506.771</b>	<b>174.755.933.002</b>
220	II. Tài sản cố định	11	103.467.261.037	113.141.612.892
221	1. Tài sản cố định hữu hình		102.944.914.000	112.470.714.363
222	- Nguyên giá		198.701.378.903	198.701.378.903
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.756.464.903)	(86.230.664.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình		522.347.037	670.898.529
228	- Nguyên giá		1.999.613.332	1.999.613.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.477.266.295)	(1.328.714.803)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.865.147.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.865.147.153	1.865.147.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	47.387.965.598	47.387.965.598
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.387.965.598	47.387.965.598
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.954.132.983	12.361.207.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.134.983.789	4.687.443.802
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	9.819.149.194	7.673.763.557
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>341.199.245.067</b>	<b>331.572.837.224</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>93.681.741.516</b>	<b>74.044.144.224</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>79.236.360.682</b>	<b>61.135.291.512</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.711.652.788	16.966.608.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		95.043.001	71.654.969
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.131.923.950	307.741.163
314	4. Phải trả người lao động		4.066.594.701	3.136.341.086
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.302.955.448	795.184.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.999.340.883	1.858.251.980
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	41.661.430.875	37.676.690.782
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.419.036	322.819.036
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.445.380.834</b>	<b>12.908.852.712</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	40.050.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.079.488.200	3.947.788.200
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	11.325.842.634	8.931.064.512
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>247.517.503.551</b>	<b>257.528.693.000</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>247.517.503.551</b>	<b>257.528.693.000</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.481.566.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(19.764.557.073)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(59.027.895.068)	(48.405.898.639)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(48.405.898.639)	(8.585.406.247)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(10.621.996.429)	(39.820.492.392)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.844.833.947	5.538.518.767
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>341.199.245.067</b>	<b>331.572.837.224</b>

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán


  
Ly Lâm Duy  
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 25 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54.201.196.537	27.536.072.551
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	48.507.692	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54.152.688.845	27.536.072.551
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	54.325.099.494	41.636.780.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(172.410.649)	(14.100.708.027)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.290.138.314	1.743.432.946
22	7. Chi phí tài chính	23	2.689.059.925	1.533.366.911
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.754.441.257	1.673.347.473
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.897.595.408	3.221.626.835
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.386.024.467	9.012.351.800
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.854.952.135)	(26.124.620.627)
31	12. Thu nhập khác		38.363	125.905.753
32	13. Chi phí khác		122.793.931	3.442.446
40	14. Lợi nhuận khác		(122.755.568)	122.463.307
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.977.707.703)	(26.002.157.320)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	88.581.061	32.917.005
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	249.392.485	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(14.315.681.249)	(26.035.074.325)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10.621.996.429)	(20.659.706.403)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.693.684.820)	(5.375.367.922)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(555)	(1.091)

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán

  
Lý Lâm Duy  
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 25 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>(13.977.707.703)</b>	<b>(26.002.157.320)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.674.351.855	10.090.403.120
03	Các khoản dự phòng		921.450.000	863.159.598
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.382.060)	18.452.436
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.768.502.021)	(1.741.607.776)
06	Chi phí lãi vay		1.754.441.257	1.673.347.473
08	<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.531.348.672)</b>	<b>(15.098.402.469)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		(2.518.828.163)	(1.435.842.159)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		3.896.809.503	(969.478.637)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		16.586.226.583	(553.953.887)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(344.926.482)	1.669.233.432
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		523.538.580	(269.662.475)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.784.086.730)	(1.691.009.495)
15	Thuế TNDN đã nộp		(47.322.122)	(75.847.610)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(55.400.000)	(508.026.800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>12.724.662.497</b>	<b>(18.932.990.100)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(112.107.728)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.016.637)	(11.481.860)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	17.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.221.313.597	1.983.612.957
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.212.296.960</b>	<b>18.860.023.369</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ		4.304.491.800	-
32	2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.894.511.023)
33	3. Tiền thu từ đi vay		12.431.115.528	11.861.512.382
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(9.314.675.435)	(13.771.133.961)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.282.850)	(18.028.168.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>7.399.649.043</b>	<b>(31.832.300.852)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>21.336.608.500</b>	<b>(31.905.267.583)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	23.294.057.128	66.352.935.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		25.067.925	(3.518.293)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>44.655.733.553</b>	<b>34.444.149.783</b>

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán



  
Lý Lâm Duy  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 08 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2022 là: 461 người (tại ngày 01/01/2022 là: 507 người).

**b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**c. Cấu trúc Công ty**

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%



	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải



trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình ("TSCĐ") được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

05 – 15 năm



▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

#### 2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (“XDCB”) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

#### 2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

#### 2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## 2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- ▶ Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lẽ;
- ▶ Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- ▶ Cổ phiếu lộ lẽ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

## 2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;



- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	10.117.404.253	8.792.554.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.073.356.507	3.946.552.366
Các khoản tương đương tiền (*)	16.464.972.793	10.554.949.987
	<b>44.655.733.553</b>	<b>23.294.057.128</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2022 gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0 – 3,3%/năm.

### 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.515.126.350	-	6.126.750.625	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	5.827.715.301	(2.049.782.585)	4.826.158.228	(2.049.782.585)
Eastar Jet Co., Ltd.	5.075.534.671	(4.972.422.447)	4.972.422.447	(4.972.422.447)
Công ty CP Hàng không VietJet	1.346.166.635	-	950.970.055	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	783.428.761	-	622.868.283	-
Khác	6.146.910.174	-	2.774.929.584	-
	<b>22.694.881.892</b>	<b>(7.022.205.032)</b>	<b>20.274.099.222</b>	<b>(7.022.205.032)</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	17.034.000.000	(5.407.463.750)	22.441.463.750	17.760.450.000	(4.681.013.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	3.292.500.000	(692.437.500)	3.984.937.500	3.487.500.000	(497.437.500)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-	-	-	2.005.000	3.200.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	142.878.471	256.162.000	-	664.412.051	1.005.306.000	-
Công ty CP Logistics Hàng không (iv)	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000	-	-
	<b>64.069.279.721</b>	<b>20.582.662.000</b>	<b>(6.099.901.250)</b>	<b>64.592.818.301</b>	<b>22.256.456.000</b>	<b>(5.178.451.250)</b>

Tại ngày 30/6/2022, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	NCT	2.630	0,01%	HOSE
(iv)	ALS	739.200	0,66%	(*)

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 3/3/2017, giá trị tại ngày 30/6/2022 là 189.349.379 VND. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty.

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Tại ngày 30/6/2022, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 47.387.965.598 VND.

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Đối tượng khác	5.520.000.000	5.520.000.000
	<b>42.020.000.000</b>	<b>42.020.000.000</b>

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay tín chấp bằng Việt Nam đồng (VND) với thời hạn từ 6 - 12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 7,0%/năm - 7,10%/năm.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Quỹ khen thưởng chi trước	-	-	489.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.235.539.063	-	1.299.039.063	-
Tạm ứng cho nhân viên	308.275.408	-	273.321.600	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	1.419.633.330	-	872.444.906	-
Khác	1.016.975.837	-	1.263.124.054	-
	<b>6.343.674.567</b>	<b>(2.363.250.929)</b>	<b>6.560.680.552</b>	<b>(2.363.250.929)</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

**8. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.337.954.578	-	2.748.323.666	-
Công cụ, dụng cụ	465.339.552	-	357.164.828	-
Hàng hóa	2.762.978.223	-	7.357.593.362	-
	<b>6.566.272.353</b>	<b>-</b>	<b>10.463.081.856</b>	<b>-</b>

9. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	652.124.393	560.086.183
Công cụ dụng cụ xuất dùng	190.905.676	133.917.248
Chi phí bảo hộ lao động	114.824.298	23.930.624
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	448.866.162	788.901.740
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	16.742.250	-
Khác	65.947.693	85.188.182
	<b>1.489.410.472</b>	<b>1.592.023.977</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	815.276.678	620.123.888
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	342.628.617	366.299.512
Chi phí cải tạo, sửa chữa	525.478.632	793.051.873
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	3.391.197.797	2.820.366.561
Khác	60.402.065	87.601.968
	<b>5.134.983.789</b>	<b>4.687.443.802</b>

10. Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:				
<i>Eastar Jet Co., Ltd</i>	5.075.534.671	103.112.224	4.972.422.447	-
<i>Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines</i>	5.827.715.301	3.777.932.716	4.826.158.228	2.776.375.643
<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai</i>	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
	<b>13.266.500.901</b>	<b>3.881.044.940</b>	<b>12.161.831.604</b>	<b>2.776.375.643</b>



11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình						TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2022	12.795.937.136	134.664.109.249	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.701.378.903	1.999.613.332
Tại ngày 30/6/2022	<b>12.795.937.136</b>	<b>134.664.109.249</b>	<b>47.199.877.026</b>	<b>3.950.853.772</b>	<b>90.601.720</b>	<b>198.701.378.903</b>	<b>1.999.613.332</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2022	6.833.503.554	50.718.272.720	24.947.008.463	3.641.278.083	90.601.720	86.230.664.540	1.328.714.803
Khấu hao trong kỳ	579.541.494	5.782.543.835	3.051.465.828	112.249.206	-	9.525.800.363	148.551.492
Tại ngày 30/6/2022	<b>7.413.045.048</b>	<b>56.500.816.555</b>	<b>27.998.474.291</b>	<b>3.753.527.289</b>	<b>90.601.720</b>	<b>95.756.464.903</b>	<b>1.477.266.295</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	5.962.433.582	83.945.836.529	22.252.868.563	309.575.689	-	112.470.714.363	670.898.529
Tại ngày 30/6/2022	<b>5.382.892.088</b>	<b>78.163.292.694</b>	<b>19.201.402.735</b>	<b>197.326.483</b>	<b>-</b>	<b>102.944.914.000</b>	<b>522.347.037</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.510.963.425 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.824.032.944 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 423.200.000 VND.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	117.909.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	<b>1.865.147.153</b>	<b>1.865.147.153</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 30/6/2022, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuyển tiếp đầu tư từ năm 2021 theo kế hoạch kinh doanh năm 2022 được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	27.021.800	27.677.300
Lãi vay phải trả	555.881.536	584.871.509
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	139.804.132	-
Chi phí quản lý điều hành	1.184.831.556	-
Chi phí thuê mặt bằng	-	7.421.392
Khác	395.416.424	175.213.818
	<b>2.302.955.448</b>	<b>795.184.019</b>

## 14. Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chia cổ tức	403.933.400	425.216.250
Kinh phí công đoàn	381.063.784	376.019.396
BHYT, BHXH, BHTN	769.980.044	870.257.899
Khác	444.363.655	186.758.435
	<b>1.999.340.883</b>	<b>1.858.251.980</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	40.050.000	30.000.000
	<b>40.050.000</b>	<b>30.000.000</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	10.847.020.059	10.847.020.059	5.672.167.720	5.869.305.404
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.862.730.965	2.862.730.965	2.336.840.159	1.270.203.488
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	639.499.678	639.499.678	47.191.150	1.112.848.905
Công ty CP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	3.429.027.500	3.429.027.500	3.445.742.000	3.445.742.000
Khác	9.933.374.586	9.933.374.586	5.464.667.448	5.464.667.448
	<b>27.711.652.788</b>	<b>27.711.652.788</b>	<b>16.966.608.477</b>	<b>17.162.767.245</b>
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 33)	<b>2.862.730.965</b>	<b>2.862.730.965</b>	<b>2.336.840.159</b>	<b>1.270.203.488</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/6/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	239.482.034	1.983.037.634	1.203.935.447	-	1.018.584.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	47.322.122	88.581.061	47.322.122	9.933.857	88.581.061
Thuế thu nhập cá nhân	179.998.006	20.937.007	106.861.581	101.938.720	178.896.806	24.758.668
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	25.015.100	25.015.100	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	<b>189.931.863</b>	<b>307.741.163</b>	<b>2.215.495.376</b>	<b>1.390.211.389</b>	<b>188.830.663</b>	<b>1.131.923.950</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. Các khoản vay

	01/01/2022		Phát sinh		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	13.361.209.243	13.361.209.243	12.431.115.528	8.860.306.335	16.932.018.436	16.932.018.436
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	7.867.074.421	7.867.074.421	12.431.115.528	8.860.306.335	11.437.883.614	11.437.883.614
Khoản vay cá nhân (iii)	5.494.134.822	5.494.134.822	-	-	5.494.134.822	5.494.134.822
Vay dài hạn đến hạn trả	24.315.481.539	24.315.481.539	13.670.566.789	13.256.635.889	24.729.412.439	24.729.412.439
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	24.315.481.539	24.315.481.539	13.670.566.789	13.256.635.889	24.729.412.439	24.729.412.439
	<b>37.676.690.782</b>	<b>37.676.690.782</b>	<b>26.101.682.317</b>	<b>22.116.942.224</b>	<b>41.661.430.875</b>	<b>41.661.430.875</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	28.263.269.739	28.758.077.039	-	454.369.100	27.808.900.639	27.808.900.639
	<b>28.263.269.739</b>	<b>28.758.077.039</b>	<b>-</b>	<b>454.369.100</b>	<b>27.808.900.639</b>	<b>27.808.900.639</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(24.315.481.539)	(24.315.481.539)	(13.670.566.789)	(13.256.635.889)	(24.729.412.439)	(24.729.412.439)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.947.788.200</b>	<b>3.947.788.200</b>			<b>3.079.488.200</b>	<b>3.079.488.200</b>

Toàn bộ số dư tại thời điểm 30/6/2022 là các khoản vay của Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) với các đối tượng chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay theo các Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn với mục đích vay tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay từ 6% - 6,8% được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn, số tiền 78.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng từ 22/12/2016. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 70% giá trị toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất.
- (iii) Các khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không có tài sản đảm bảo. Lãi suất khoản vay là 11%/năm. Thời hạn vay từ 3 - 6 tháng.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.514.566.206</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(7.870.046.050)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(9.913.167.247)</b>	<b>15.075.017.960</b>	<b>317.485.434.608</b>
Lợi nhuận kỳ	-	-	-	-	-	(20.659.706.403)	(5.375.367.922)	(26.035.074.325)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(11.894.511.023)	-	-	-	(11.894.511.023)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.327.761.000	-	1.327.761.000
Khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	-	(33.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2021</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.481.566.206</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(19.764.557.073)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(29.245.112.650)</b>	<b>9.699.650.038</b>	<b>280.850.610.260</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.481.566.206</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(19.764.557.073)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(48.405.898.639)</b>	<b>5.538.518.767</b>	<b>257.528.693.000</b>
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	(10.621.996.429)	(3.693.684.820)	(14.315.681.249)
Cổ phiếu quỹ	-	149.912.867	-	4.154.578.933	-	-	-	4.304.491.800
<b>Tại ngày 30/6/2022</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>5.163.129.628</b>	<b>(59.027.895.068)</b>	<b>1.844.833.947</b>	<b>247.517.503.551</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	425.216.250	19.782.910.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	21.282.850	19.355.919.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.282.850	18.028.158.250
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	1.327.761.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	403.933.400	426.991.350
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	403.933.400	426.991.350
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.048.661	1.327.761
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.382.143
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.382.143

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.



(\*) Giao dịch bán cổ phiếu quỹ của Công ty theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/11/2021 và Báo cáo số 13/2022/CIAS công bố về kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ như sau:

- ▶ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty;
- ▶ Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận;
- ▶ Số lượng cổ phiếu đăng ký bán cổ phiếu quỹ: 1.327.761 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 19.764.557.073 VNĐ)
- ▶ Số lượng đã thực hiện: 279.100 cổ phiếu. Trong đó, giá tái phát hành như sau:
  - 136.800 cổ phiếu quỹ giá 15.000 VNĐ / cổ phiếu
  - 31.100 cổ phiếu quỹ giá 15.800 VNĐ / cổ phiếu
  - 111.200 cổ phiếu quỹ giá 15.363 VNĐ / cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu quỹ còn tồn: 1.048.661 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 15.609.978.140 VNĐ)
- ▶ Lý do không thực hiện giao dịch hết số cổ phiếu đăng ký: Giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra
- ▶ Thời gian giao dịch: từ 11/01/2022 đến 09/02/2022.

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty tiếp tục bán 1.048.661 cổ phiếu quỹ còn lại theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT/CIAS, tuy nhiên trong thời gian thực hiện từ ngày 25/05/2022 đến 23/6/2022, không có cổ phiếu nào bán được do giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra.

## 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 và các phụ lục hợp đồng gia hạn thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai và Cảng hàng không Tuy Hòa để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không - thuê hoạt động một số máy móc thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn 6 tháng kể từ ngày bàn giao thiết bị và tự động gia hạn 03 tháng nếu 02 bên có nguyện vọng tiếp tục thực hiện hợp đồng.

### c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	23.209,77	20.038,17

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>54.201.196.537</b>	<b>27.536.072.551</b>
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	25.497.834.776	13.050.611.304
Dịch vụ vận tải	558.306.125	171.252.272
Bán hàng miễn thuế	6.731.587.260	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	2.135.291.272	2.738.027.907
Dịch vụ phục vụ mặt đất	16.896.568.950	9.572.413.081
Doanh thu khác	2.381.608.154	2.003.767.987
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>48.507.692</b>	<b>-</b>
Chiết khấu thương mại	48.507.692	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>54.152.688.845</b>	<b>27.536.072.551</b>

(\*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.370.260.688	13.888.302.023
Dịch vụ vận tải	2.232.309.389	1.693.575.338
Bán hàng miễn thuế	5.905.223.388	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.115.865.215	2.587.199.366
Dịch vụ phục vụ mặt đất	24.167.917.161	22.752.633.558
Khác	1.533.523.653	715.070.293
	<b>54.325.099.494</b>	<b>41.636.780.578</b>
<b>Trong đó: Thuê trang thiết bị từ các bên liên quan (Thuyết minh 33)</b>	<b>525.890.806</b>	<b>625.308.598</b>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.768.502.021	1.741.607.776
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	332.217.420	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54.036.813	1.825.170
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	135.382.060	-
	<b>2.290.138.314</b>	<b>1.743.432.946</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.754.441.257	1.673.347.473
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	921.450.000	(186.750.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.021.513	28.317.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	18.452.436
Khác	2.147.155	-
	<b>2.689.059.925</b>	<b>1.533.366.911</b>

**24. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.725.138.167	1.118.265.415
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.064.724.143	906.841.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.694.314	46.883.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.022.297	1.147.592.062
Chi phí bằng tiền khác	6.016.487	2.045.000
	<b>3.897.595.408</b>	<b>3.221.626.835</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.538.550.769	4.318.317.069
Chi phí vật liệu quản lý	114.112.208	164.217.831
Chi phí dụng cụ quản lý	114.130.910	18.276.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.840.702	572.152.050
Thuế phí và lệ phí	155.493.943	169.468.611
Chi phí dự phòng	-	1.049.909.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.359.235.063	1.371.202.968
Chi phí bằng tiền khác	1.677.660.872	1.348.807.233
	<b>9.386.024.467</b>	<b>9.012.351.800</b>



**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	88.581.061	32.917.005
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	88.581.061	32.917.005
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	-
- Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế	-	-
	<b>88.581.061</b>	<b>32.917.005</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	9.819.149.194	7.673.763.557
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>9.819.149.194</b>	<b>7.673.763.557</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.325.842.634	8.931.064.512
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>11.325.842.634</b>	<b>8.931.064.512</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.394.778.122	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(2.145.385.637)	-
	<b>249.392.485</b>	<b>-</b>

## 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(10.621.996.429)	(20.659.706.403)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.621.996.429)	(20.659.706.403)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.137.684	18.933.284
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(555)</b>	<b>(1.091)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

## 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	22.090.376.511	10.178.867.320
Chi phí nhân công	19.513.741.714	16.249.435.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.674.351.855	10.090.403.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.858.433.222	12.574.769.661
Chi phí khác bằng tiền	2.471.816.067	3.059.876.588
	<b>67.608.719.369</b>	<b>52.153.352.045</b>

## 30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.655.733.553	-	23.294.057.128	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.038.556.459	(9.385.455.961)	26.834.779.774	(9.385.455.961)
Các khoản cho vay	42.209.349.379	-	42.200.332.742	-
Đầu tư ngắn hạn	26.569.279.721	(6.099.901.250)	27.092.818.301	(5.178.451.250)
	<b>142.472.919.112</b>	<b>(15.485.357.211)</b>	<b>119.421.987.945</b>	<b>(14.563.907.211)</b>
			30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			44.740.919.075	41.624.478.982
Phải trả người bán, phải trả khác			29.751.043.671	18.854.860.457
Chi phí phải trả			2.302.955.448	795.184.019
			<b>76.794.918.194</b>	<b>61.274.523.458</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	20.469.378.471	-	-	20.469.378.471
	<b>20.469.378.471</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.469.378.471</b>
<b>01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	21.914.367.051	-	-	21.914.367.051
	<b>21.914.367.051</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.914.367.051</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.655.733.553	-	-	44.655.733.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.653.100.498	-	-	19.653.100.498
Các khoản cho vay	42.209.349.379	-	-	42.209.349.379
	<b>106.518.183.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.518.183.430</b>
<b>01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.294.057.128	-	-	23.294.057.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.449.323.813	-	-	17.449.323.813
Các khoản cho vay	42.200.332.742	-	-	42.200.332.742
	<b>82.943.713.683</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.943.713.683</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2022</b>				
Vay và nợ	41.661.430.875	3.079.488.200	-	44.740.919.075
Phải trả người bán, phải trả khác	29.710.993.671	40.050.000	-	29.751.043.671
Chi phí phải trả	2.302.955.448	-	-	2.302.955.448
	<b>73.675.379.994</b>	<b>3.119.538.200</b>	<b>-</b>	<b>76.794.918.194</b>
<b>01/01/2022</b>				
Vay và nợ	37.676.690.782	3.947.788.200	-	41.624.478.982
Phải trả người bán, phải trả khác	18.824.860.457	30.000.000	-	18.854.860.457
Chi phí phải trả	795.184.019	-	-	795.184.019
	<b>57.296.735.258</b>	<b>3.977.788.200</b>	<b>-</b>	<b>61.274.523.458</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	16.848.061.258	32.229.422.036	5.075.205.551	54.152.688.845
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.319.855.903)</b>	<b>7.953.937.960</b>	<b>(806.492.706)</b>	<b>(172.410.649)</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	116.583.097.315	8.969.919.551	4.224.240.949	129.777.257.815
Tài sản không phân bổ	-	-	-	211.421.987.252
<b>Tổng tài sản</b>	<b>116.583.097.315</b>	<b>8.969.919.551</b>	<b>4.224.240.949</b>	<b>341.199.245.067</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	68.968.799.120	-	-	68.968.799.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	24.712.942.396
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>68.968.799.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.681.741.516</b>

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Phạm Quang Minh	Giám đốc
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022 Thành viên HĐQT
Đổng Lương Sơn	Giám đốc
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
	Thành viên HĐQT

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Nguyễn Văn Thắng Trần Xuân Bình	Thành viên HĐQT Phó giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/6/2022
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 24/6/2022
Nguyễn Thị Bích Ngọc Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát Thành viên ban kiểm soát Được bầu ngày 24/6/2022
Nguyễn Việt Hồng	Thành viên ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 24/6/2022

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo	525.890.806	625.308.598
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Trả tiền cổ tức	-	9.623.152.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Trả tiền cổ tức	-	566.662.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

		30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Phải trả người bán	2.862.730.965	2.336.840.159



Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Trương Minh Hoàng		-	60.000.000
Khổng Minh Dũng		-	48.000.000
Lý Lâm Duy		-	48.000.000
Đổng Lương Sơn		-	48.000.000
Nguyễn Văn Thắng		-	48.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>			
Phạm Quang Minh	Miễn nhiệm ngày 01/7/2022	275.765.000	196.072.400
Trần Xuân Bình	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022	18.000.000	-
<b>Ban kiểm soát</b>			
Đặng Phương Nga	Được bầu ngày 24/6/2022	-	-
Nguyễn Thị Lê Hằng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	-	48.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc		-	30.000.000
Nguyễn Việt Hồng	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	-	30.000.000
Lưu Việt Bắc	Được bầu ngày 24/6/2022	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

### 35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

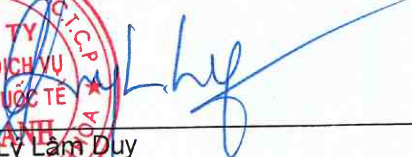


Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán





Lý Lâm Duy  
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 8 năm 2022